

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THỐNG NHẤT
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 74/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 23/9/2022

V/v: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THỐNG NHẤT**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* **Ông Vũ Mạnh Cường**
- *Các Hội thẩm nhân dân:* **Ông Trần Sóng Thành và ông Nguyễn Ánh Ngọc**
- *Thư ký phiên tòa:* **Ông Hà Văn Tuấn** là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai.
- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thống Nhất tham gia phiên tòa:* **Bà Lê Thị Hằng** – Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai, Tòa án nhân dân huyện Thống Nhất xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 442/2022/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 6 năm 2022 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 73/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 tháng 8 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 107a/2022/QĐST-HNGĐ ngày 08 tháng 9 năm 2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị **Vòng Mỹ L**, sinh năm 1991

HKTT: Tổ 10, ấp N, xã B, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai.

Nơi cư trú: tại 61 H, khối 3, thị trấn N, huyện N1, tỉnh Quảng Nam

- *Bị đơn:* Anh **Lê Anh T**, sinh năm 1986.

Địa chỉ: Tổ 10, ấp N, xã B, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai.

(Chị L có mặt tại phiên tòa, anh T vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

+/ Theo đơn khởi kiện đề ngày 21/6/2022 và các lời khai tiếp theo nguyên đơn chị Vòng Mỹ L trình bày:

Chị L và anh Lê Anh T quen nhau, tìm hiểu khoảng 04 năm thì tiến tới kết hôn, hôn nhân hoàn toàn tự nguyện không bị ai ép buộc, được Ủy ban nhân dân xã B, huyện Thống Nhất cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 13/4/2010. Đây là hôn nhân lần đầu của chị L.

Sau khi kết hôn vợ chồng về sinh sống và làm việc tại phường 28, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh. Đến khoảng năm 2012 vợ chồng chuyển về sống tại tổ 10, ấp N, xã B, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai. Trong quá trình chung sống vợ chồng thường xuyên xảy ra nhiều mâu thuẫn, bất đồng quan điểm sống dẫn đến thường xuyên cãi vã, chửi bới xúc phạm danh dự và nhân phẩm của nhau. Ngoài ra, do anh T không quan tâm, lo lắng đến vợ con nên mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng. Chị L nhiều khuyên ngăn nhưng anh T không thay đổi mà còn đánh chị, tuy nhiên không để lại thương tích. Sau nhiều lần xảy ra mâu thuẫn, chị L đã đưa các con về nhà mẹ của chị L để ở, từ đó đến nay vợ chồng không còn liên lạc với nhau, không quan tâm đến nhau. Mâu thuẫn vợ chồng được gia đình hai bên hòa giải nhiều lần nhưng không thành. Nay chị L nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Lê Anh T.

- *Về con chung*: Theo đơn khởi kiện chị L xác định, vợ chồng có 02 người con chung là cháu Lê Tú A, sinh ngày 31/10/2010 và cháu Lê Hoàng A, sinh ngày 20/9/2017. Hiện tại các cháu đang sống cùng chị L. Khi ly hôn, chị L yêu cầu được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục các con chung và không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con. Do hiện nay chị L đang làm nghề buôn bán, thu nhập trung bình mỗi tháng là khoảng 8.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng, đủ điều kiện nuôi con. Tại phiên tòa, chị L khai nhận vợ chồng chị còn 01 người con chung là cháu Lê Bảo A, sinh ngày 13/7/2016. Năm 2018 vợ chồng chị đã thống nhất cho em gái chị là chị Vòng Mỹ H nhận cháu A làm con nuôi. Cháu A sống với chị H từ thời gian được nhận làm con nuôi đến nay. Nay chị L xác định vẫn tiếp tục đồng ý để chị H nhận cháu A làm con nuôi, chị L không có ý kiến hay yêu cầu gì khác.

- *Về tài sản chung, nợ chung*: Chị L trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra, chị L không còn yêu cầu gì khác.

+/ Trong quá trình giải quyết, bị đơn anh Lê Anh T đã được Tòa án thông báo về việc thụ lý vụ án; được triệu tập họp lệ để làm việc, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải theo quy định của pháp luật nhưng anh T không đến Tòa án làm việc và cũng không có văn bản trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

+/ Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai:

- *Về việc chấp hành pháp luật tố tụng*: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án được thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, nguyên đơn, bị đơn đều không đến tham dự phiên tòa, nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt và bị đơn được triệu tập họp lệ đến lần thứ hai vẫn không có mặt tại phiên tòa nên đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự là đúng quy định pháp luật.

- *Về nội dung vụ án*: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

+ Về quan hệ hôn nhân: Chị Vòng Mỹ L được ly hôn với anh Lê Anh T.

+ Về con chung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị L, giao các con chung cho chị L trực tiếp nuôi dưỡng. Tạm thời anh T không phải cấp dưỡng nuôi con do chị L không yêu cầu.

+ Về tài sản chung, nợ chung: Đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

+ Về án phí: Buộc chị L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

Kiểm sát viên không kiến nghị khắc phục hay bổ sung gì khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về việc xét xử vắng mặt đương sự: Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 73/2022/QĐST-HNGĐ ngày 22/8/2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 107a/2022/QĐST-HNGĐ ngày 08/9/2022 cho bị đơn anh Lê Anh T nhưng anh T vắng mặt tại phiên tòa lần hai không rõ lý do. Căn cứ khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về quan hệ pháp luật: Chị Vòng Mỹ L khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh Lê Anh T và yêu cầu được nuôi con chung nên quan hệ pháp luật trong vụ án được xác định là "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

[3] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn anh Lê Anh T hiện đang cư trú tại tổ 10, ấp N, xã B, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thống Nhất theo quy định tại Điều 28, 35 và 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Về xác định tư cách đương sự: Căn cứ Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự xác định chị Vòng Mỹ L là nguyên đơn, anh Lê Anh T là bị đơn.

[5] Về điều luật áp dụng: Căn cứ vào thẩm quyền giải quyết, quan hệ pháp luật, tư cách đương sự, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, án phí và quyền kháng cáo nên áp dụng các Điều 28, 35, 39, 68, 147, 131, 227, 228 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 9, Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000, khoản 1 Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014.

[6] Về đường lối giải quyết: Chị Vòng Mỹ L và anh Lê Anh T khi kết hôn trên cơ sở tự nguyện không vi phạm các điều kiện kết hôn theo luật định, được Ủy ban nhân dân xã B, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 13/4/2010 (BL 06) theo quy định tại Điều 9, 11 Luật Hôn nhân gia đình năm 2000 nên đây là hôn nhân hợp pháp và được pháp luật bảo hộ. Trong cuộc sống hôn nhân gia đình, chị L trình bày giữa vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn nên vợ chồng không còn sống chung với nhau, không còn thực hiện quyền và nghĩa vụ chung của vợ chồng (BL 27) điều này phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện ở biên bản xác minh tại chính quyền địa phương (BL 30).

[6.1] Xét quan hệ hôn nhân giữa anh T và chị L tình trạng đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, chị L yêu cầu ly hôn là phù hợp với Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 nên được chấp nhận.

[6.2] Quá trình giải quyết vụ án, từ khi thụ lý đến nay Tòa án đã nhiều lần triệu tập anh Lê Anh T để làm việc, lấy lời khai và các quá trình tố tụng khác cũng như tham gia phiên tòa theo quy định của pháp luật nhưng anh T đều vắng mặt không có lý do nên Tòa án không thể

tiến hành làm việc, lấy lời khai của anh T được. Điều này thể hiện anh T không có thiện chí hòa giải, hàn gắn mâu thuẫn vợ chồng. Căn cứ khoản 4 Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 Tòa án giải quyết vụ việc theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc.

[7] Về con chung: Anh T và chị L có 03 người con chung là cháu Lê Tú A, sinh ngày 31/10/2010, cháu Lê Bảo A, sinh ngày 13/7/2016 và cháu Lê Hoàng A, sinh ngày 20/9/2017. Xét yêu cầu của chị L được nuôi dưỡng hai con chung là có căn cứ, bởi lẽ, từ thời gian chị L và anh T không còn sống chung với nhau thì chị L là người trực tiếp nuôi con và lo cho các cháu trong việc ăn học. Chị L có nơi cư trú và thu nhập ổn định, chị L làm nghề buôn bán thu nhập trung bình mỗi tháng là 8.000.000đ (tám triệu đồng). Ngoài ra, cháu Lê Tú A có nguyện vọng được sống với chị L trong trường hợp cha mẹ không còn sống chung với nhau (BL 28). Để không làm xáo trộn cuộc sống của các cháu cần tiếp tục giao cho chị L được nuôi dưỡng các con chung. Từ những nhận định trên, căn cứ khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu nuôi dưỡng các con chung là cháu Lê Tú A, sinh ngày 31/10/2010 và cháu Lê Hoàng A, sinh ngày 20/9/2017 của chị L.

Đối với con chung là cháu Lê Bảo A, sinh ngày 13/7/2016 do anh T và chị L đã thống nhất đồng ý cho chị Vòng Mỹ H (em ruột chị L) nhận cháu A là con nuôi vào năm 2018. Hiện cháu A đang sinh sống ổn định với chị H, đồng thời các bên không có tranh chấp hay yêu cầu gì liên quan đến việc nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[8] Về cấp dưỡng nuôi con: Quá trình giải quyết vụ án, chị L không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con, xét yêu cầu trên của chị L là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật nên cần ghi nhận.

[9] Về tài sản chung: Chị L không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[10] Về nợ chung, nợ riêng: Chị L trình bày không có nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[11] Về án phí: Chị L phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[12] Về quyền kháng cáo: Chị L, anh T được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

[13] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát về nội dung giải quyết vụ án là có căn cứ, phù hợp với nhận định trên nên cần ghi nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

[1] Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 68; Điều 91; khoản 4 Điều 147; khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Áp dụng Điều 9, Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; khoản 1 Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 và khoản 1 Điều 131 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội khóa 14 về án phí, lệ phí.

[2.] Tuyên xử:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Vòng Mỹ L về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” với anh Lê Anh T. Xử cho chị Vòng Mỹ L và anh Lê Anh T ly hôn.

[2.2] Về con chung: Giao các con chung là cháu Lê Tú A, sinh ngày 31/10/2010 và cháu Lê Hoàng A, sinh ngày 20/9/2017 cho chị Vòng Mỹ L trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục.

[2.3] Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Tạm thời anh Lê Anh T không phải cấp dưỡng nuôi con do chị L không yêu cầu.

[2.4] Khi ly hôn, chị Vòng Mỹ L và anh Lê Anh T vẫn có mọi quyền và nghĩa vụ của cha mẹ đối với con chung (quyền đến thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung; quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn; quyền thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con ...).

[2.5] Về tài sản chung: Đương sự không yêu cầu, Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[2.6] Về nợ chung, nợ riêng: Đương sự không yêu cầu, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí: Chị Vòng Mỹ L phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ từ tiền tạm ứng án phí sang nộp án phí theo biên lai thu số 0008812 ngày 24 tháng 6 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai. Chị L đã nộp đủ án phí.

[4] Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

[5] Báo cho nguyên đơn biết được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án, bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ nhận được bản án hoặc kể từ ngày niêm yết bản án./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đồng Nai;
 - VKSND tỉnh Đồng Nai;
 - VKSND H. Thống Nhất;
 - CCTHADS H. Thống Nhất;
 - UBND xã B, H. Thống Nhất
- (Giấy CNKH số 40/2010);
- Các đương sự;
 - Lưu HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Mạnh Cường